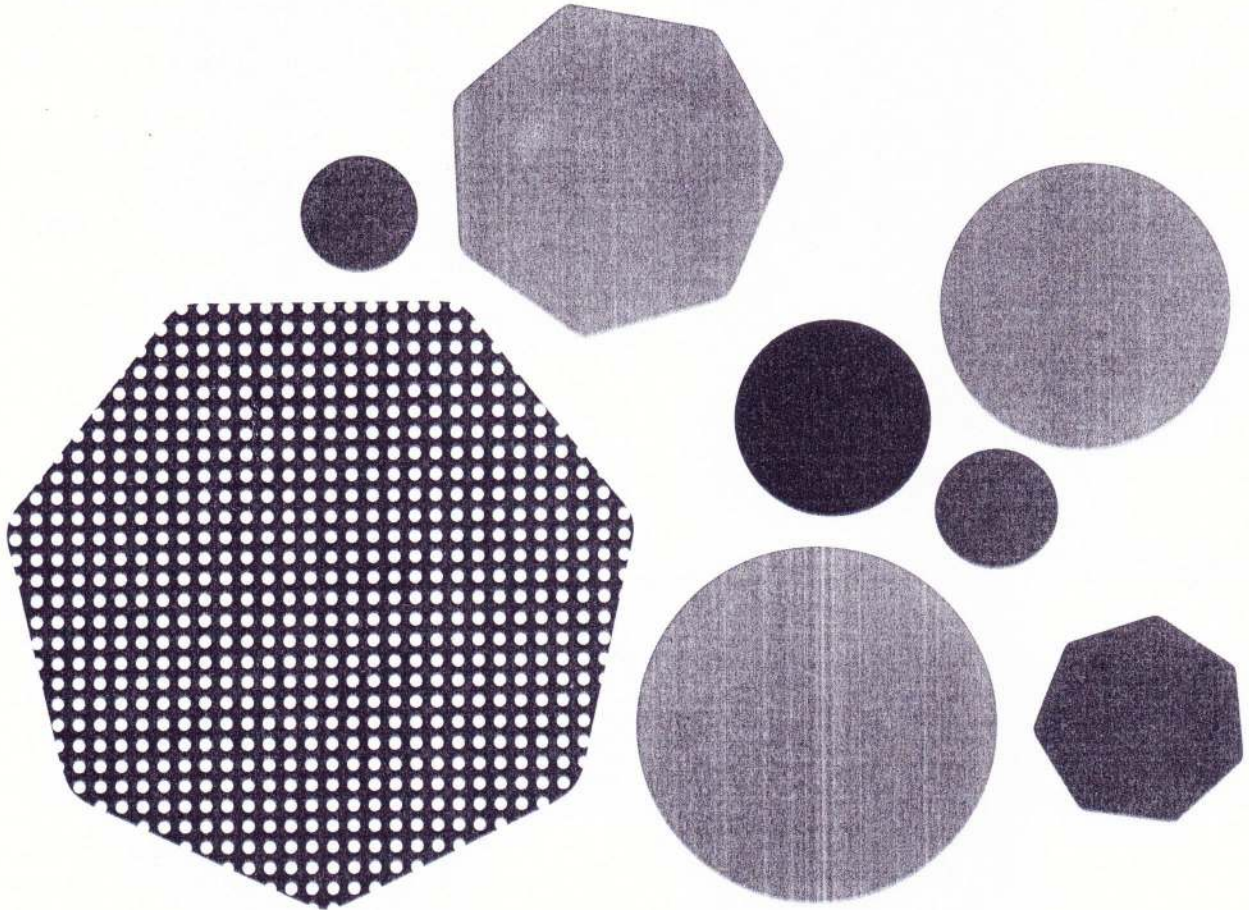


**CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÀNG
HẢI
ĐÔNG ĐÔ**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Cầu
Giấy, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ,
OID.0.9.2342.19200300.100.1,
1=MST:0100105253
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2024.08.30
19:08:08
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2023.3.0



Thành viên độc lập của hãng UHY Quốc tế

*Giúp khách hàng
phát triển thịnh vượng*

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2024



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 6 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 11 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 12 - 39 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Tầng 19, Tháp VPQT, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Luân | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 11/04/2024 |
| Ông Trần Quang Toàn | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 11/04/2024 |
| Ông Bùi Nhật Truyền | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Quốc Khánh | Thành viên | |
| Bà Phạm Thị Thu Hoài | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/04/2024 |
| Bà Phạm Thị Anh Thư | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/04/2024 |
| Ông Lý Quang Thái | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 11/04/2024 |

Ban Kiểm soát

| | | |
|--------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Dung | Trưởng Ban | Bổ nhiệm ngày 11/04/2024 |
| Bà Nguyễn Thị Hằng | Trưởng Ban | Miễn nhiệm ngày 11/04/2024 |
| Bà Tạ Thị Huệ | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Loan | Thành viên | |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|---------------------|---------------------------|----------------------------|
| Ông Bùi Nhật Truyền | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 31/07/2024 |
| Ông Nguyễn Duy Luân | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 11/04/2024 |
| Ông Bùi Đình Hường | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Đỗ Minh Hà | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Sỹ Khánh | Trưởng phòng TC – Kế toán | |

Người đại diện trước Pháp luật của Công ty là Ông Bùi Nhật Truyền và Ông Nguyễn Duy Luân .

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Nhật Truyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2024

Số: 458 /2024/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 30 tháng 8 năm 2024, từ trang 07 đến trang 39 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận kiểm toán ngoại trừ

Từ ngày 13/9/2014, theo biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân Hàng TMCP Pcombank (Ngân hàng đồng tài trợ vốn vay cùng Ngân Hàng TMCP Hàng Hải) và tạm dừng trích lãi vay phải trả ngân hàng đối với khoản nợ vay thế chấp là tàu Đông Mai cũng như khấu hao TSCĐ đối với con tàu này với số lãi vay và khấu hao TSCĐ tương ứng là 713.695.304 VND và 718.202.444 VND. Giá trị khoản gốc vay, lãi vay phải trả: 291.030.252.528 VND đang được theo dõi trên tài khoản Phải trả khác và giá trị còn lại của tàu Đông Mai: 158.710.066.366 VND hiện đã được theo dõi trên tài khoản Phải thu khác. Tại thời điểm soát xét, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này (ngoài biên bản bàn giao tài sản nêu trên) từ phía ngân hàng cho vay, nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về việc tạm dừng trích khấu hao, chi phí lãi vay phải trả và nguyên giá tài sản cố định như Công ty đang thực hiện.

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cơ sở của kết luận kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Trong kỳ, có một số khoản doanh thu cước cho thuê tàu đang được ghi nhận (đã xuất hóa đơn tài chính) theo số tạm tính do chưa được quyết toán. Một số khoản công nợ phải thu theo dõi từ năm trước (chủ yếu là công nợ từ việc bàn giao nhiên liệu cho người thuê tàu; theo hợp đồng thuê tàu, người thuê sẽ trả lại toàn bộ nhiên liệu trên khi trả lại tàu cho Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô) còn nhiều vướng mắc do chưa thống nhất giữa 2 bên, nên chúng tôi không đủ cơ sở để khẳng định tính chính xác của khoản công nợ phải thu khách hàng Vina Bridge Shipping Co.,LTD, giá trị khoản phải thu tại ngày 30/6/2024 là 11.460.395.502 VND.

Số lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm 30/6/2024 là: 1.040.504.011.716 VND, nợ phải trả tại thời điểm 30/6/2024 là 1.398.264.183.587 VND vượt quá tổng tài sản 497.338.568.843 VND với số tiền là 900.925.614.744 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận kiểm toán ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận kiểm toán ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận ngoại trừ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ này tại ngày 31/07/2023:

Từ ngày 13/9/2014, theo biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân Hàng TMCP Pcombank (Ngân hàng đồng tài trợ vốn vay cùng Ngân Hàng TMCP Hàng Hải) và tạm dừng trích lãi vay phải trả ngân hàng đối với khoản nợ vay thế chấp là tàu Đông Mai cũng như khấu hao TSCĐ đối với con tàu này với số lãi vay và khấu hao TSCĐ tương ứng là 713.695.304 VND và 718.202.444 VND. Giá trị khoản gốc vay, lãi vay phải trả: 291.030.252.528 VND đang được theo dõi trên tài khoản Phải trả khác và giá trị còn lại của tàu Đông Mai: 158.710.066.366 VND hiện đã được theo dõi trên tài khoản Phải thu khác. Tại thời điểm soát xét, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này (ngoài biên bản bàn giao tài sản nêu trên) từ phía ngân hàng cho vay, nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về việc tạm dừng trích khấu hao, chi phí lãi vay phải trả và nguyên giá tài sản cố định như Công ty đang thực hiện;

Số lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm 30/06/2023 là: 914.231.873.239 VND, nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2023 vượt quá tổng tài sản số tiền là: 773.513.530.661 VND. Trong kỳ từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 Giá vốn hàng bán, dịch vụ cung cấp vượt doanh thu bán hàng và dịch vụ cung cấp số tiền: 30.471.740.900 đồng. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ với báo cáo tài chính này tại ngày 15/03/2024:

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác (tiếp)

Từ ngày 13/9/2014, theo biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân Hàng TMCP Pcombank (Ngân hàng đồng tài trợ vốn vay cùng Ngân Hàng TMCP Hàng Hải) và tạm dừng trích lãi vay phải trả ngân hàng đối với khoản nợ vay thế chấp là tàu Đông Mai cũng như khấu hao TSCĐ đối với con tàu này với số lãi vay và khấu hao TSCĐ tương ứng là 713.695.304 VND và 718.202.444 VND. Giá trị khoản gốc vay, lãi vay phải trả: 291.030.252.528 VND đang được theo dõi trên tài khoản Phải trả khác và giá trị còn lại của tàu Đông Mai: 158.710.066.366 VND hiện đã được theo dõi trên tài khoản Phải thu khác. Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này (ngoài biên bản bàn giao tài sản nêu trên) từ phía ngân hàng cho vay, nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về việc tạm dừng trích khấu hao, chi phí lãi vay phải trả và nguyên giá tài sản cố định như Công ty đang thực hiện;

Trong năm 2023, có một số khoản doanh thu cước cho thuê tàu đang được ghi nhận (đã xuất hóa đơn tài chính) theo số tạm tính do chưa được quyết toán. Một số khoản công nợ phải thu theo dõi từ năm trước (chủ yếu là công nợ từ việc bàn giao nhiên liệu cho người thuê tàu; theo hợp đồng thuê tàu, người thuê sẽ trả lại toàn bộ nhiên liệu trên khi trả lại tàu cho Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô) còn nhiều vướng mắc do chưa thống nhất giữa 2 bên, nên chúng tôi không đủ cơ sở để khẳng định tính chính xác của khoản công nợ phải thu khách hàng Vina Bridge Shipping Co.,LTD, giá trị khoản phải thu tại ngày 31/12/2023 là 23.938.609.906 VND.

Số lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 là: 969.002.058.422 VND, nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2023 là 1.354.892.370.911 VND vượt quá tổng tài sản 526.582.799.284 VND với số tiền là 828.309.571.627 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



Hoàng Đình Hải

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2282-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2024

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 127.562.829.234 | 132.319.600.013 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 7.219.741.908 | 35.159.049.263 |
| Tiền | 111 | | 7.219.741.908 | 35.159.049.263 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 45.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 45.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 33.317.813.312 | 39.099.704.325 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 17.776.598.841 | 19.561.204.041 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 3.742.165.292 | 6.359.021.678 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 11.799.049.179 | 13.179.478.606 |
| Hàng tồn kho | 140 | 10 | 12.676.247.092 | 9.776.809.170 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 12.676.247.092 | 9.776.809.170 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 29.349.026.922 | 26.284.037.255 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 1.539.859.950 | 1.997.721.047 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 27.807.175.106 | 24.284.324.342 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | 1.991.866 | 1.991.866 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 369.775.739.609 | 394.263.199.271 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 176.659.044.412 | 180.524.724.922 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6 | 16.770.366.569 | 19.971.688.723 |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 7 | 607.772.869 | 1.322.887.924 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 161.072.007.588 | 161.021.250.889 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 9 | (1.791.102.614) | (1.791.102.614) |
| Tài sản cố định | 220 | | 137.021.778.819 | 161.162.833.485 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 137.021.778.819 | 161.162.833.485 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.103.746.713.641 | 1.104.356.382.960 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (966.724.934.822) | (943.193.549.475) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 17.195.534.354 | 17.195.534.354 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 17.195.534.354 | 17.195.534.354 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 38.899.382.024 | 35.380.106.510 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 38.899.382.024 | 35.380.106.510 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 497.338.568.843 | 526.582.799.284 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2024

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.398.264.183.587 | 1.354.892.370.911 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 84.602.650.803 | 75.598.394.850 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 20.116.784.192 | 11.554.958.051 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | 1.000 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 390.702.941 | 373.959.026 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 11.411.434.654 | 13.473.992.189 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 19 | 4.040.525.779 | 149.737.400 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 1.803.754.175 | 1.495.203.122 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | 46.838.205.152 | 48.549.300.152 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.243.910 | 1.243.910 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 1.313.661.532.784 | 1.279.293.976.061 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | 14 | 11.864.672.213 | 9.267.783.356 |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 1.869.228.113 | 1.869.228.112 |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 17 | 580.622.712.701 | 539.691.070.800 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 18 | 297.443.932.084 | 297.635.984.512 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 16 | 421.860.987.673 | 430.829.909.281 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | (900.925.614.744) | (828.309.571.627) |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | (900.925.614.744) | (828.309.571.627) |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 122.444.950.000 | 122.444.950.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 122.444.950.000 | 122.444.950.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 4.621.485.000 | 4.621.485.000 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (30.000) | (30.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 9.303.967.442 | 9.303.967.442 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (1.040.504.011.716) | (969.002.058.422) |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | (968.022.058.421) | (866.687.580.205) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (72.481.953.295) | (102.314.478.217) |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 1.408.024.530 | 2.522.114.353 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 497.338.568.843 | 526.582.799.284 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Trưởng phòng
tài chính – kế toán

Tổng Giám đốc



Trần Kim Ân



Trần Sỹ Khánh



Bùi Nhật Truyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND |
|--|-----------|-------------|--|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 119.755.043.475 | 99.096.773.668 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 119.755.043.475 | 99.096.773.668 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 149.050.776.726 | 129.568.514.568 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | (29.295.733.251) | (30.471.740.900) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 696.207.563 | 3.439.060.566 |
| Chi phí tài chính | 22 | 24 | 57.825.228.744 | 13.430.094.700 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>42.025.317.073</i> | <i>10.476.116.337</i> |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 9.461.983.524 | 9.514.218.877 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (95.886.737.956) | (49.976.993.911) |
| Thu nhập khác | 31 | 25 | 24.420.371.383 | 2.597.346.450 |
| Chi phí khác | 32 | 26 | 1.149.676.544 | 28.237.248 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 23.270.694.839 | 2.569.109.202 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (72.616.043.117) | (47.407.884.709) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | - | 110.552.542 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (72.616.043.117) | (47.518.437.251) |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | (72.481.953.295) | (47.617.056.098) |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (134.089.822) | 98.618.847 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | (5.920) | (3.889) |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 29 | (5.920) | (3.889) |

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Trần Kim Ân

Trưởng phòng
tài chính – kế toán

Trần Sỹ Khánh

Tổng Giám đốc



Bùi Nhật Truyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND |
|--|-----------|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (72.616.043.117) | (47.407.884.709) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 24.141.054.666 | 27.679.206.838 |
| Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 14.596.667.323 | 1.254.291.918 |
| Lãi, lỗ hoạt động đầu tư | 05 | | (647.945.063) | (1.738.939.273) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 42.025.317.073 | 10.476.116.337 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 7.499.050.882 | (9.737.208.889) |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 7.387.811.573 | 20.328.762.694 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (2.899.437.922) | 961.260.868 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 14.876.597.980 | 1.173.357.003 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (3.061.414.417) | (14.816.157.824) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.093.675.172) | (85.097.000) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (79.967.021) | (196.062.554) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 22.628.965.903 | (2.371.145.702) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (43.000.000.000) | (42.000.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 20.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 764.249.172 | 1.646.561.094 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (22.235.750.828) | 1.646.561.094 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND |
|---|-----------|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 400.000.000 | 200.000.000 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (28.333.520.828) | (2.085.600.000) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (280.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (27.933.520.828) | (2.165.600.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (27.540.305.753) | (2.890.184.608) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4 | 35.159.049.263 | 17.268.078.218 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (399.001.602) | (776.291.394) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 4 | 7.219.741.908 | 13.601.602.216 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Trần Kim Ân

Trưởng phòng
tài chính – kế toán

Trần Sỹ Khánh

Tổng Giám đốc



Bùi Nhật Truyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô (sau đây được gọi là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được Cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100105253 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 6 ngày 12/10/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, Tháp VPQT, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 30/06/2024 là 122.444.950.000 đồng chia thành 12.244.495 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/ cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 42 người (tại ngày 30/06/2023 là 45 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ vận tải biển.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động).

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Danh sách các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết:

| | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|--|---------------------------------------|---|
| Đầu tư vào Công ty con - Công ty Cổ phần Cung ứng thuyền viên Đông Đô | 72% | 72% | Cung ứng và quản lý nguồn lao động |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết - Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô (VDS) | 49% | 49% | Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, sửa chữa máy móc thiết bị, dịch vụ vệ sinh tàu biển, đóng tàu và cấu kiện nổi, dịch vụ môi giới hàng hải; Vận tải hàng hóa Container bằng đường biển trong nước và quốc tế, dịch vụ logistics |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô | 21% | 21% | Tạm nghỉ kinh doanh từ lâu nên không xác định tỷ lệ sở hữu |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô | N/A | N/A | |

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-----------------------|---|
| Chi nhánh Hải Phòng | Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng |
| Chi nhánh Hồ Chí Minh | 62 Bis, Huỳnh Thúc Kháng, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa Công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp hoặc gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo giấy đăng ký kinh doanh và tỷ lệ vốn góp thực thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành 1 chi tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng được trình bày thành chi tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào các khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty và các Công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty mẹ và các Công ty con trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty và các Công ty con có nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con. Khi chính sách kế toán của Công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty và các Công ty con thì Báo cáo tài chính của Công ty liên kết sẽ có các điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty và các Công ty con khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 |
| - Máy móc, thiết bị | 04 – 08 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 |

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa lớn đội tàu.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay và các khoản khác. Chi phí phải trả là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa, xây lắp, cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và các khoản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.20 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 524.475.860 | 638.540.548 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.195.266.048 | 34.520.508.715 |
| Tiền đang chuyển | 500.000.000 | - |
| Cộng | 7.219.741.908 | 35.159.049.263 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| Cộng | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 |

(*) Khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Bản Việt – BVBank Thăng Long theo các hợp đồng tiền gửi. Kỳ hạn gửi: 3 – 6 tháng. Lãi suất: 2,9% - 4,3%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 17.776.598.841 | - | 19.561.204.041 | - |
| - Sibrun Edge Fpeight Pte | 898.670.935 | - | 1.078.222.936 | - |
| - Vina Bridge Shipping Co.,Ltd | 998.825.233 | - | 10.103.642.294 | - |
| - Lucky Buy And Sell | 4.591.438.459 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Vận tải Container Hải An | 2.079.675.000 | - | - | - |
| - Toma International Shipping Co.,Ltd | 1.083.085.260 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Logistics U&I - Miền Bắc | 2.594.769.120 | - | - | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 5.530.134.834 | - | 8.379.338.811 | - |
| Phải thu của khách hàng dài hạn | 16.770.366.569 | (1.791.102.614) | 19.971.688.723 | (1.791.102.614) |
| - Vina Bridge Shipping Co.,Ltd | 10.461.570.269 | - | 13.834.967.612 | - |
| - Công ty Cổ phần vận tải biển Việt Nam | - | - | 3.205.078.064 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 6.308.796.300 | (1.791.102.614) | 2.931.643.047 | (1.791.102.614) |
| Cộng | 34.546.965.410 | (1.791.102.614) | 39.532.892.764 | (1.791.102.614) |

Phải thu của khách hàng với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 32.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 3.742.165.292 | - | 6.359.021.678 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Tân Trường Xuân | - | - | 781.635.828 | - |
| - Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại và sản xuất Giang Châu | - | - | 1.628.991.000 | - |
| - Công ty TNHH Ngọc Minh Anh | - | - | 1.028.386.287 | - |
| - Công ty TNHH Một thành viên đóng tàu Nam Triệu | - | - | 1.898.613.867 | - |
| - Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà rừng | 2.651.119.905 | - | 367.585.906 | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 1.091.045.387 | - | 653.808.790 | - |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 607.772.869 | - | 1.322.887.924 | - |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hải Xuất nhập khẩu Hạ Long | - | - | 150.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Đồng Đạt Phát | - | - | 547.717.500 | - |
| - Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư & Xây dựng tài nguyên nước | 60.000.000 | - | 60.000.000 | - |
| - Viện Khoa học Công nghệ xây dựng | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| - Zeros Shipping Co.,Ltd | 81.588.435 | - | 81.588.435 | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 366.184.434 | - | 383.581.989 | - |
| Cộng | 4.349.938.161 | - | 7.681.909.602 | - |

Trả trước cho người bán với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 32.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

8. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 11.799.049.179 | - | 13.179.478.606 | - |
| - Tạm ứng | 8.684.926.611 | - | 9.865.016.407 | - |
| - Đặt cọc, ký quỹ, ký cược | 2.030.000.000 | - | 2.139.430.000 | - |
| - Phải thu về lãi tiền gửi | 404.764.377 | - | 521.068.486 | - |
| - Các khoản phải thu khác | 679.358.191 | - | 653.963.713 | - |
| Dài hạn | 161.072.007.588 | - | 161.021.250.889 | - |
| - Đặt cọc, ký quỹ, ký cược | 120.230.000 | - | - | - |
| + Giá trị còn lại của tàu Đông Mai | 158.710.066.366 | - | 158.710.066.366 | - |
| + Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô | 1.245.722.926 | - | 1.245.722.926 | - |
| + Các khoản khác | 995.988.296 | - | 1.065.461.597 | - |
| Cộng | 172.871.056.767 | - | 174.200.729.495 | - |

Phải thu khác với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 32.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

9. NỢ XẤU

| | 30/06/2024 | | | 01/01/2024 | | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá trị | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | | | |
| - Công ty TNHH Vận Tải Thành Cường | 22.912.500 | - | 22.912.500 | 22.912.500 | - | 22.912.500 |
| - Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô | 355.606.229 | - | 355.606.229 | 355.606.229 | - | 355.606.229 |
| - Công ty CP Vận tải Container Đông Đô | 797.459.392 | - | 797.459.392 | 797.459.392 | - | 797.459.392 |
| - Mihaud International Co., Ltd | 10.216.500 | - | 10.216.500 | 10.216.500 | - | 10.216.500 |
| - Shui Fong Pte., Ltd | 21.634.334 | - | 21.634.334 | 21.634.334 | - | 21.634.334 |
| - SL Shipping Land Pte., Ltd | 583.273.659 | - | 583.273.659 | 583.273.659 | - | 583.273.659 |
| Cộng | 1.791.102.614 | - | 1.791.102.614 | 1.791.102.614 | - | 1.791.102.614 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|-----------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 12.676.247.092 | - | 9.776.809.170 | - |
| Cộng | 12.676.247.092 | - | 9.776.809.170 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔTầng 19, Tháp VPQT, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| - Xây dựng cơ bản | 17.195.534.354 | 17.195.534.354 |
| + Giá trị ụ nổi | 17.195.534.354 | 17.195.534.354 |
| Cộng | <u>17.195.534.354</u> | <u>17.195.534.354</u> |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.539.859.950 | 1.997.721.047 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 581.917.560 | - |
| - Phí bảo hiểm P&I | 956.708.603 | 1.076.267.052 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.233.787 | 921.453.995 |
| Dài hạn | 38.899.382.024 | 35.380.106.510 |
| - Chi phí sửa chữa lớn đội tàu | 38.874.919.784 | 35.359.008.023 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | 10.548.820 |
| - Chi phí khác | 24.462.240 | 10.549.667 |
| Cộng | <u>40.439.241.974</u> | <u>37.377.827.557</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại 01/01/2024 | 27.936.912.828 | 36.363.636 | 1.076.048.634.396 | 334.472.100 | 1.104.356.382.960 |
| - Phân loại lại | 1 | - | (1) | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (609.669.319) | - | - | - | (609.669.319) |
| Tại 30/06/2024 | <u>27.327.243.510</u> | <u>36.363.636</u> | <u>1.076.048.634.395</u> | <u>334.472.100</u> | <u>1.103.746.713.641</u> |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại 01/01/2024 | (13.180.018.390) | (36.363.636) | (929.642.695.349) | (334.472.100) | (943.193.549.475) |
| - Khấu hao trong kỳ | (372.707.712) | - | (23.768.346.954) | - | (24.141.054.666) |
| - Thanh lý, nhượng bán | 609.669.319 | - | - | - | 609.669.319 |
| Tại 30/06/2024 | <u>(12.943.056.783)</u> | <u>(36.363.636)</u> | <u>(953.411.042.303)</u> | <u>(334.472.100)</u> | <u>(966.724.934.822)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2024 | <u>14.756.894.438</u> | - | <u>146.405.939.047</u> | - | <u>161.162.833.485</u> |
| Tại 30/06/2024 | <u>14.384.186.727</u> | - | <u>122.637.592.092</u> | - | <u>137.021.778.819</u> |

- Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 121.233.338.610 VND (Tại 01/01/2024 là 141.088.958.630 VND).

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 311.189.735.738 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 20.116.784.192 | 20.116.784.192 | 11.554.958.051 | 11.554.958.051 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam | 1.655.897.691 | 1.655.897.691 | 1.625.897.691 | 1.625.897.691 |
| - Công ty TNHH Alberta Việt Nam | 1.331.567.060 | 1.331.567.060 | 1.123.986.320 | 1.123.986.320 |
| - KPI Bridge Oil Ltd | - | - | 2.979.899.340 | 2.979.899.340 |
| - Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt | 184.566.009 | 184.566.009 | 184.566.009 | 184.566.009 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Quốc tế Đại Minh | 5.599.960.320 | 5.599.960.320 | - | - |
| - Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại và Sản xuất Giang Châu | 1.312.991.514 | 1.312.991.514 | - | - |
| - Các đối tượng khác | 10.031.801.598 | 10.031.801.598 | 5.640.608.691 | 5.640.608.691 |
| Phải trả người bán dài hạn | 11.864.672.213 | 11.864.672.213 | 9.267.783.356 | 9.267.783.356 |
| - Đóng mới tàu Đông Phú - NMĐTHL | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Công trình đường thủy Vinawaco | 1.098.520.200 | 1.098.520.200 | 1.098.520.200 | 1.098.520.200 |
| - Hemisphere Trading Transport Co., Ltd | 4.222.149.750 | 4.222.149.750 | 3.936.562.500 | 3.936.562.500 |
| - Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long | 1.597.958.370 | 1.597.958.370 | 1.597.958.370 | 1.597.958.370 |
| - Công ty CP Tập đoàn Dầu khí và Công nghiệp Phương Bắc | 1.380.136.242 | 1.380.136.242 | 672.549.464 | 672.549.464 |
| - Các đối tượng khác | 2.565.907.651 | 2.565.907.651 | 962.192.822 | 962.192.822 |
| Cộng | 31.981.456.405 | 31.981.456.405 | 20.822.741.407 | 20.822.741.407 |

Phải trả người bán với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 32.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp/cán trừ trong kỳ | 30/06/2024 |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 246.667.297 | 713.073.888 | 604.640.698 | 355.100.487 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 79.967.021 | - | 79.967.021 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 47.324.708 | 97.023.572 | 108.745.826 | 35.602.454 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 136.335.912 | 136.335.912 | - |
| - Các loại thuế khác | - | 21.382.517 | 21.382.517 | - |
| Cộng | 373.959.026 | 967.815.889 | 951.071.974 | 390.702.941 |
| | 01/01/2024 | Số phải thu trong kỳ | Số đã thu/cán trừ trong kỳ | 30/06/2024 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải thu | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | - | - | - | - |
| - Các loại thuế khác | 1.991.866 | - | - | 1.991.866 |
| Cộng | 1.991.866 | - | - | 1.991.866 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| Nội dung | 30/06/2024 | | Trong năm | | 01/01/2024 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 46.838.205.152 | 46.838.205.152 | 1.542.505.000 | 3.253.600.000 | 48.549.300.152 | 48.549.300.152 |
| - Vay đối tượng khác | 400.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 |
| - Vay cá nhân | 400.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 46.438.205.152 | 46.438.205.152 | 1.142.505.000 | 2.153.600.000 | 47.449.300.152 | 47.449.300.152 |
| + Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch (2) | 18.800.000.000 | 18.800.000.000 | - | 200.000.000 | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (3) | 25.600.365.152 | 25.600.365.152 | 1.058.265.000 | - | 24.542.100.152 | 24.542.100.152 |
| + Ngân hàng TNHH Indovina (4) | 2.037.840.000 | 2.037.840.000 | 84.240.000 | 1.953.600.000 | 3.907.200.000 | 3.907.200.000 |
| b) Vay dài hạn | 421.860.987.673 | 421.860.987.673 | 120.839.642.477 | 129.808.564.085 | 430.829.909.281 | 430.829.909.281 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch (2) | 10.000 | 10.000 | - | - | 10.000 | 10.000 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (3) | 234.993.966.427 | 234.993.966.427 | 9.714.153.660 | - | 225.279.812.767 | 225.279.812.767 |
| - Ngân hàng TNHH Indovina (4) | 107.206.743.525 | 107.206.743.525 | 4.431.700.268 | 102.775.043.257 | 205.550.086.514 | 205.550.086.514 |
| - Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam - DATC (1) | 79.660.267.721 | 79.660.267.721 | 106.693.788.549 | 27.033.520.828 | - | - |
| Cộng | 468.699.192.825 | 468.699.192.825 | 122.382.147.477 | 133.062.164.085 | 479.379.209.433 | 479.379.209.433 |

(*) Căn cứ theo thông báo số 34/2024/CV_IVB.DD_CAPD ngày 20 tháng 02 năm 2024 giữa Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam; Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô và Ngân hàng TNHH Indovina về việc thực hiện chuyển quyền chủ nợ và Hợp đồng nhận nợ số 04/HĐNN/DATC-DDM ngày 11/03/2024 giữa Công ty CP Hàng Hải Đông Đô và Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam. Theo đó, Chuyển khoản nợ gốc 4.288.642,23 USD tương ứng 105.822.247.025 đồng và nợ lãi 4.894.56,25 USD tương đương 120.773.298.844 VND mà Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô nợ Ngân hàng TNHH Indovina sang chủ nợ là Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19, Tháp VPQT, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***Thuyết minh chi tiết số dư vay**

| Số hợp đồng | Thời hạn (năm) | Lãi suất | Đơn vị tính | Tổng giá trị khoản vay | Số dư theo nguyên tệ tại 30/06/2024 | Giá trị Quy đổi VND tại 30/06/2024 | Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả (Quy đổi VND) | Tài sản đảm bảo |
|--|----------------|---------------------------------|-------------|------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|---|-------------------------|
| (2) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch | | | | | | | | |
| 01/2006/HĐTD | 10 | 7,80% | VND | 81.000.000.000 | - | 18.800.010.000 | 18.800.000.000 | Thế chấp tàu Đông Ba |
| 06/2006/HĐTD | 11 | 7,80% | VND | 122.778.000.000 | - | 10.000 | | Thế chấp tàu Đông Phú |
| (3) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | | | | | | | | |
| 06122006/HĐTD | 6 | VND 12 tháng trả sau+3% năm | VND | 56.720.000.000 | - | 260.594.331.579 9.990 | 25.600.365.152 | Thế chấp tàu Đông Phú |
| 2903/2004/SGD | 10 | USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm | USD | 5.200.000 | 270.000,00 | 6.877.710.000 | 6.877.710.000 | Thế chấp tàu Đông Phong |
| 2308/2004/SGD | 10 | Sibor 6 tháng + 2,5%/năm | Sibor | 5.675.000 | 557.500,02 | 14.201.198.009 | 13.628.055.000 | Thế chấp tàu Đông An |
| 1200LAV200901434 | 10 | USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm | USD | 14.705.000 | 9.402.717,13 | 239.515.413.580 | 5.094.600.152 | Thế chấp tàu Đông Thanh |
| (4) Ngân hàng TNHH Indovina | | | | | | | | |
| 2037/IVBDD-HDNH/2008 | 9 | Sibor 6 tháng + 2,2%/năm | Sibor | 12.665.000 | 4.288.642 4.288.642,23 | 109.244.583.525 109.244.583.525 | 2.037.840.000 2.037.840.000 | Thế chấp tàu Đông Du |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dài hạn | 580.622.712.701 | 539.691.070.800 |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 580.622.712.701 | 539.691.070.800 |
| Cộng | 580.622.712.701 | 539.691.070.800 |

18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.803.754.175 | 1.495.203.122 |
| - Kinh phí công đoàn | 638.085.299 | 751.518.960 |
| - Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn | 300.000.000 | 300.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 865.668.876 | 443.684.162 |
| Dài hạn | 297.443.932.084 | 297.635.984.512 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | - | 73.000.000 |
| - Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố bờ kè NMSCTB | 5.532.374.371 | 5.532.374.371 |
| - Giá trị gốc và lãi vay phải trả tàu Đông Mai | 291.030.252.528 | 291.030.252.528 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 881.305.185 | 1.000.357.613 |
| Cộng | 299.247.686.259 | 299.131.187.634 |

Phải trả khác với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 32.1

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 4.040.525.779 | 149.737.400 |
| - Doanh thu nhận trước | 4.040.525.779 | 149.737.400 |
| b) Dài hạn | - | - |
| | 4.040.525.779 | 149.737.400 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Vốn khác của CSH VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------------------------|--------------------------|------------------|----------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| Tại 01/01/2023 | 122.444.950.000 | 4.621.485.000 | (30.000) | 1.800.000.000 | 9.303.967.442 | (866.614.817.141) | 2.729.351.289 | (725.715.093.410) |
| - Lãi/lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | (102.387.241.281) | 72.763.064 | (102.314.478.217) |
| - Lợi nhuận và cổ tức chia bởi công ty con | - | - | - | - | - | - | (280.000.000) | (280.000.000) |
| Tại 31/12/2023 | <u>122.444.950.000</u> | <u>4.621.485.000</u> | <u>(30.000)</u> | <u>1.800.000.000</u> | <u>9.303.967.442</u> | <u>(969.002.058.422)</u> | <u>2.522.114.353</u> | <u>(828.309.571.627)</u> |
| Tại 01/01/2024 | 122.444.950.000 | 4.621.485.000 | (30.000) | 1.800.000.000 | 9.303.967.442 | (969.002.058.422) | 2.522.114.353 | (828.309.571.627) |
| - Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại | - | - | - | - | - | 980.000.001 | (980.000.001) | - |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | (72.481.953.295) | (134.089.822) | (72.616.043.117) |
| Tại 30/06/2024 | <u>122.444.950.000</u> | <u>4.621.485.000</u> | <u>(30.000)</u> | <u>1.800.000.000</u> | <u>9.303.967.442</u> | <u>(1.040.504.011.716)</u> | <u>1.408.024.530</u> | <u>(900.925.614.744)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND |
|---|--|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 122.444.950.000 | 122.444.950.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 122.444.950.000 | 122.444.950.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối | - | - |
| 20.3 CỔ PHIẾU | 30/06/2024 CP | 01/01/2024 CP |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.244.495 | 12.244.495 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.244.495 | 12.244.495 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 12.244.495 | 12.244.495 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 3 | 3 |
| + <i>Cổ phiếu thường</i> | 3 | 3 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.244.492 | 12.244.492 |
| + <i>Cổ phiếu thường</i> | 12.244.492 | 12.244.492 |
| * <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i> | 10.000 | 10.000 |
| 20.4 CÁC QUỸ | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 9.303.967.442 | 9.303.967.442 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 119.755.043.475 | 99.096.773.668 |
| Cộng | 119.755.043.475 | 99.096.773.668 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 149.050.776.726 | 129.568.514.568 |
| Cộng | 149.050.776.726 | 129.568.514.568 |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 647.945.063 | 1.738.939.273 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 48.262.500 | 1.700.121.293 |
| Cộng | 696.207.563 | 3.439.060.566 |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 42.025.317.073 | 10.476.116.337 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.203.244.348 | 2.953.978.363 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 14.596.667.323 | - |
| Cộng | 57.825.228.744 | 13.430.094.700 |

25. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chênh lệch giá nhiên liệu bàn giao cho tàu thuê | 884.850.726 | 13.880.362 |
| - Tiền bồi thường | 23.486.235.656 | 2.532.183.830 |
| - Các khoản khác | 49.285.001 | 51.282.258 |
| Cộng | 24.420.371.383 | 2.597.346.450 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

26. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chênh lệch giá nhiên liệu bàn giao tàu cho thuê | 1.120.814.490 | - |
| - Các khoản bị phạt | - | 28.237.248 |
| - Các khoản chi phí khác | 28.862.054 | - |
| Cộng | 1.149.676.544 | 28.237.248 |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 9.461.983.524 | 9.514.218.877 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 6.191.759.833 | 6.248.850.748 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 156.840.719 | - |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 137.692.951 | - |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 467.904.301 | 515.656.441 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 167.823.594 | 7.000.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.093.517.193 | 1.200.573.132 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.246.444.933 | 1.542.138.556 |
| b. Các khoản chi phí bán hàng | - | - |
| Cộng | 9.461.983.524 | 9.514.218.877 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 110.552.542 |
| Cộng | - | 110.552.542 |

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | (72.481.953.295) | (47.617.056.098) |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*) | - | - |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP) | 12.244.492 | 12.244.492 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (**) | (5.920) | (3.889) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 36.736.626.999 | 17.928.161.551 |
| Chi phí nhân công | 40.081.254.519 | 35.617.107.162 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.157.113.225 | 27.593.073.837 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.000.000 | 7.000.000 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 54.101.566.514 | 33.062.513.275 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.434.198.993 | 2.242.077.636 |
| Cộng | 158.512.760.250 | 116.449.933.461 |

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Các lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm:

| Chỉ tiêu | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | Tổng |
|---|-------------------------------------|--------------------------|
| KẾT QUẢ KINH DOANH | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 119.755.043.475 | 119.755.043.475 |
| Chi phí phân bổ | 215.641.781.431 | 215.641.781.431 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (95.886.737.956) | (95.886.737.956) |
| TÀI SẢN | | |
| Tài sản bộ phận | 445.118.826.935 | 445.118.826.935 |
| Tài sản không phân bổ | | 52.219.741.908 |
| Tổng tài sản | | 497.338.568.843 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.398.262.939.677 | 1.398.262.939.677 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | 1.243.910 |
| Tổng nợ phải trả | | 1.398.264.183.587 |

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thông tin về các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|------------------|
| - Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đồ | Công ty liên kết |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đồ | Công ty liên kết |
| - Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đồ | Công ty liên kết |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Số dư với các bên liên quan

| Bên liên quan | Số dư | 30/6/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------------|------------------|-------------------|
| - Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô | Phải thu khách hàng | 363.306.229 | 363.306.229 |
| | Phải thu khác | 21.537.675 | 21.537.675 |
| - Công ty CP Vận tải Container Đông Đô | Phải thu khách hàng dài hạn | 797.459.392 | 797.459.392 |
| | Phải thu khác dài hạn | 1.245.722.926 | 1.245.722.926 |
| - Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô | Phải trả người bán dài hạn | 97.685.000 | 97.685.000 |
| | Phải trả khác | 24.850.000 | 24.850.000 |

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

| Chức vụ | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|----------------------------------|---|
| | VND |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | 209.128.000 |
| Nguyễn Duy Luân | 109.901.000 |
| Trần Quang Toàn | 17.045.000 |
| Phạm Thị Anh Thư | 10.182.000 |
| Phạm Thị Thu Hoài | 24.000.000 |
| Bùi Nhật Truyền | 24.000.000 |
| Nguyễn Quốc Khánh | 24.000.000 |
| Lương Ban Tổng Giám đốc | 675.241.000 |
| Ông Bùi Nhật Truyền | 175.138.000 |
| Ông Nguyễn Duy Luân | 114.318.000 |
| Ông Bùi Đình Hưởng | 206.857.000 |
| Ông Đỗ Minh Hà | 178.928.000 |
| Thù lao Ban Kiểm soát | 59.818.000 |
| Nguyễn Thị Dung | 10.182.000 |
| Nguyễn Thị Hằng | 13.636.000 |
| Tạ Thị Huệ | 18.000.000 |
| Nguyễn Thị Thanh Loan | 18.000.000 |
| Cộng | 944.187.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

32.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đồ đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đồ đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Trần Kim Ân

**Trưởng phòng
tài chính – kế toán**

Trần Sỹ Khánh

Tổng Giám đốc

Bùi Nhật Truyền